

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 6 GLOBAL SUCCESS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn – Loigiaihay.com

| | | | | | | | |
|------|------|-------|-------|--------------------|---------------------|-------------|-----------|
| 1. C | 5. D | 9. B | 13. A | 17. B | 21. has never eaten | 25. against | 37. True |
| 2. D | 6. A | 10. B | 14. A | 18. D | 22. is - is working | 26. For | 38. False |
| 3. A | 7. A | 11. C | 15. C | 19. didn't go/ was | 23. team | 27. get | 39. False |
| 4. C | 8. C | 12. D | 16. A | 20. play – played | 24. are | 36. True | 40. True |

28. No, it isn't.

29. Shakespeare died in 1616.

30. Tea is the most popular drink.

31. No, they don't.

32. I like watching that film but I have to do homework.

33. How cute the girl is!

34. What about going fishing?

35. Thu is the most intelligent student in her class.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “-th”**Giải thích:**

A. father /'fɑ:ðə(r)/

B. than /ðæn/

C. something /'sʌmθɪŋ/

D. weathergirl /'weðəgɜ:l/

Phần gạch chân đáp án C được phát âm là /θ/, còn lại được phát âm là /ð/.

Đáp án C.

2. D

Kiến thức: Phát âm “-y”**Giải thích:**

A. comedy /'kɒmədi/

B. funny /'fʌni/

C. discovery /dɪ'skʌvəri/

D. cry /krai/

Phần gạch chân đáp án D được phát âm là /aɪ/, còn lại được phát âm là /i/.

Đáp án D.

3. A

Kiến thức: Phát âm “-ere”, “-are”

Giải thích:

- A. here /hɪə(r)/
- B. where /weə(r)/
- C. share /ʃeə(r)/
- D. prepare /prɪ'peə(r)/

Phần gạch chân đáp án A được phát âm là /ɪə(r)/, còn lại được phát âm là /eə(r)/.

Đáp án A.

4. C

Kiến thức: Phát âm “-s”

Giải thích:

- A. likes /laɪks/
- B. bikes /baɪks/
- C. bicycles /'baɪsɪklz/
- D. completes /kəm'pli:ts/

Quy tắc:

Cách phát âm đuôi “-es/-s”:

- Phát âm /s/: khi tận cùng từ kết thúc bằng -p, -k, -t, -f.
- Phát âm /ɪz/: khi tận cùng từ kết thúc bằng -s, -ss, -ch, -sh, -x, -z, -o, -ge, -ce.
- Phát âm /z/: đối với những từ còn lại.

Phần gạch chân đáp án C được phát âm là /z/, còn lại được phát âm là /s/.

Đáp án C.

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. news (n): tin tức
- B. cartoon (n): phim hoạt hình
- C. documentary (n): phim tài liệu
- D. comedian (n): diễn viên hài

Các đáp án A, B, C đều là danh từ chỉ vật, còn đáp án D là danh từ chỉ người.

Đáp án D.

6. A

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

A. preferred (adj): được ưu đãi, được ưu tiên

B. visit - visited: ghé thăm

C. watch - watched: xem

D. score - scored: ghi điểm, ghi bàn

Các đáp án B, C, D đều là động từ, còn đáp án A là tính từ.

Đáp án A.

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. why: tại sao

B. so: vì thế, vì vậy

C. and: và

D. but: nhưng

Các đáp án B, C, D đều là liên từ, còn đáp án A là từ nghi vấn.

Đáp án A.

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. player (n): người chơi thể thao

B. writer (n): nhà văn

C. mother (n): mẹ

D. viewer (n): người xem, khán giả

Các đáp án A, B, D đều là danh từ chỉ nghề, còn đáp án C là danh từ chỉ thành viên trong gia đình.

Đáp án C.

9. B

Kiến thức: Tính từ sở hữu

Giải thích:

Tính từ sở hữu của danh từ số ít: N's

his: của anh ấy, ông ấy

her: của chị ấy, cô ấy, bà ấy

What's her **brother's** name? - **His** name's Peter.

(Tên của anh trai cô ấy là gì? - Tên anh ấy là Peter.)

Đáp án B.

10. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

at + địa điểm nhà cụ thể “65 Tran Phu street”

They live in a house **at** 65 Tran Phu street.

(Họ sống trong căn nhà số 65 đường Trần Phú.)

Đáp án B.

11. C

Kiến thức: Đại từ chỉ định

Giải thích:

A. There: chỗ đó, nơi đó, chỗ đấy

B. It: nó (chỉ vật)

C. This: này, đây

D. These: những ... này

This is our friend, her name is Hoa.

(Đây là bạn của chúng ta, bạn ấy tên là Hoa.)

Đáp án C.

12. D

Kiến thức: Từ nghi vấn

Giải thích:

A. Where: ở đâu

B. Who: ai

C. What: cái gì

D. How: như thế nào, bằng cách nào

How does your father go to work? – By motorbike.

(Bố bạn đi làm bằng phương tiện gì? - Bằng xe máy.)

Đáp án D.

13. A

Kiến thức: Giới từ chỉ địa điểm

Giải thích:

near: gần

next to: gần, cạnh => loại B thì thiếu “to”

on the left of: bên trái => loại C vì thiếu cấu trúc

between ... and ...: giữa ... và ... => loại vì sau đó không có “and”

The bookstore is **near** the police station.

(Cửa hàng sách gần đồn cảnh sát.)

Đáp án A.

14. A

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

have (v): có

be (v): thì, là

Do “Bill’s house” (*nhà của Bill*) là danh từ số ít => động từ chia ở dạng số ít

Bill’s house **has** a vegetable garden.

(*Nhà của Bill có một vườn rau.*)

Đáp án A.

15. C

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ

Giải thích:

have (v): có

be (v): thì, là

Do “Phong and Nam” là danh từ số nhiều chỉ hai người => động từ ở dạng số nhiều

Phong and Nam **are** ten years old.

(*Phong và Nam mười tuổi.*)

Đáp án C.

16. A

Kiến thức: Câu nghi vấn

Giải thích:

Công thức chung của câu nghi vấn: Wh-question + trợ động từ + S + V(chính)?

How **do** you go to school? I go by bike.

(*Bạn đến trường bằng cách nào? - Tôi đi bằng xe đạp.*)

Đáp án A.

17. B

Kiến thức: Giới từ chỉ địa điểm

Giải thích:

in front of: trước => loại vì sau chỗ trống không có “of”

next to: gần, cạnh

near: gần => loại vì sau chỗ trống có “to”

between ... and ...: giữa ... và ... => loại vì sau chỗ trống không có “and”

There is a hotel **next** to my house.

(*Có một khách sạn cạnh nhà tôi.*)

Đáp án B.

18. D

Kiến thức: Từ định lượng

Giải thích:

A. some + N (đếm được số nhiều và không đếm được): một vài, một ít

B. a + N (đếm được số ít): một

C. an + N (đếm được số ít): một

D. any N (đếm được số nhiều và không đếm được): vài, bất cứ (dùng trong câu phủ định, nghi vấn)

Are there **any** trees behind your house? Yes, there are.

(Có cây nào sau nhà bạn không? - Có.)

Đáp án D.

19. didn't go – was

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu: trạng từ “yesterday” (ngày hôm qua)

Cách dùng: Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.

Công thức: S + Ved/V2 => Dạng phủ định: S + didn't V (nguyên thể).

My mother **didn't go** shopping yesterday. She **was** tired.

(Hôm qua, mẹ tôi không đi mua sắm. Bà ấy bị mệt.)

Đáp án: didn't go – was

20. play – played

Kiến thức: Thì hiện tại đơn và thì quá khứ đơn

Giải thích:

- Chỗ trống thứ nhất: Dấu hiệu: “often” (thường xuyên)

Cách dùng: Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả một hành động hay sự việc mang tính chất chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hay một hành động diễn ra trong thời gian ở hiện tại.

Công thức: S + V(s/es).

- Chỗ trống thứ 2: Dấu hiệu: “last Sunday” (Chủ nhật tuần trước)

Cách dùng: Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một hành động, sự việc đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.

Công thức: S + Ved/ bqt.

They often **play** soccer but last Sunday they **played** volleyball.

(Họ thường chơi bóng đá nhưng Chủ nhật tuần trước họ đã chơi bóng chuyền.)

Đáp án: play – played

21. has never eaten

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành

Giải thích:

Dấu hiệu: “never” (chưa từng), “before” (trước đây)

Cách dùng: Thì hiện tại hoàn thành dùng để nói về những hành động xảy ra trong quá khứ và vẫn còn diễn ra ở hiện tại hoặc có liên hệ hay ảnh hưởng đến hiện tại.

Công thức: S + have/has Ved/V3.

=> Dạng nghi vấn: Have/Has you (ever) + Ved/V3?

eat - ate – eaten (v): ăn

Tom **has never eaten** Vietnamese food before.

(*Trước đây, Tom chưa bao giờ ăn đồ ăn Việt Nam.*)

Đáp án: has never eaten

22. is - is working

Kiến thức: Thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

- Chỗ trống thứ nhất nói về nghề nghiệp => dùng thì hiện tại đơn

Cấu trúc với động từ “tobe”: S + am/ is/ are ...

- Chỗ trống thứ 2: Dấu hiệu: “now” (bây giờ) => dùng thì hiện tại tiếp diễn

Công thức: S + am/is/are + Ving.

My sister **is** a doctor. She **is working** in Song Lo hospital now.

(*Chị gái tôi là bác sĩ. Bây giờ, chị đang làm việc tại bệnh viện Sông Lô.*)

Đáp án: is - is working

23. team

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Trước danh từ “sports” cần thêm 1 danh từ để tạo thành cụm danh từ.

team (n): đội/ nhóm => team sport (n.p): thể thao đồng đội

There are two main kinds of sports: (23) **team** sports and individual sports.

(*Có hai loại thể thao chính: thể thao đồng đội và thể thao cá nhân.*)

Đáp án: team

24. are

Kiến thức: Động từ “be”

Giải thích:

team sports (số nhiều) + are: *thì/ là*

Team sports (24) **are** such sports as baseball, basketball and volleyball.

(*Các môn thể thao đồng đội là những môn thể thao như bóng chày, bóng rổ và bóng chuyền.*)

25. against

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

against (prep): chống lại/ đối kháng

The teams play (25) **against** each other.

(*Các đội thi đấu với nhau.*)

Đáp án: against

26. For**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Cụm từ: for example (ví dụ)

(26) **For** example, in a football game,

(Ví dụ như, trong một trận đá bóng.)

Đáp án: For

27. get**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

get (v): giành được

if team A gets 4 points and team B (27) **get** 2 points, team A wins the game.

(nếu đội A được 4 điểm và đội B được 2 điểm thì đội A thắng trận.)

Đáp án: get

Đoạn văn hoàn chỉnh:

There are two main kinds of sports: (23) **team** sports and individual sports. Team sports (24) **are** such sports as baseball, basketball and volleyball. Team sports require two separate teams. The teams play (25) **against** each other. They compete against each other in order to get the best score. (26) **For** example, in a football game, if team A gets 4 points and team B (27) **get** 2 points, team A wins the game. Team sports are sometimes called competitive sports.

Tạm dịch:

Có hai loại thể thao chính: thể thao đồng đội và thể thao cá nhân. Các môn thể thao đồng đội là các môn thể thao như bóng chày, bóng rổ và bóng chuyền. Các môn thể thao đồng đội yêu cầu hai đội riêng biệt. Các đội chơi với nhau. Họ thi đấu với nhau để giành được điểm số cao nhất. Ví dụ, trong một trò chơi bóng đá, nếu đội A giành được 4 điểm và đội B giành được 2 điểm, đội A chiến thắng trò chơi. Các môn thể thao đồng đội đôi khi được gọi là các môn thể thao cạnh tranh.

Bài đọc:

London is Britain's biggest city. Oxford University is the oldest university in Britain. It was built in the 12th century. The playwright William Shakespeare (1564-1616) is the most popular British writer in the world. Britain's most popular food is fish and chips. Tea is the most popular drink. Britain's most common leisure activities are watching TV and listening to the radio.

Tạm dịch bài đọc:

Luân Đôn là thành phố lớn nhất nước Anh. Đại học Oxford là trường đại học lâu đời nhất ở Anh. Nó được xây dựng vào thế kỷ 12. Nhà viết kịch William Shakespeare (1564-1616) là nhà văn Anh được yêu thích nhất trên thế giới. Món ăn phổ biến nhất của Anh là cá ăn với khoai tây chiên. Trà là thức uống phổ biến nhất. Các hoạt động giải trí phổ biến nhất của Anh là xem TV và nghe đài.

28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Is London the second biggest city in Britain?

(Luân Đôn có phải là thành phố lớn thứ hai ở Anh?)

Thông tin: London is Britain's biggest city.

(Luân Đôn là thành phố lớn nhất nước Anh.)

Đáp án: **No, it isn't.**

(Không phải.)

29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

When did Shakespeare die?

(Shakespeare qua đời khi nào?)

Thông tin: The playwright William Shakespeare (1564-1616) is the most popular British writer in the world.

(Nhà viết kịch William Shakespeare (1564-1616) là nhà văn Anh được yêu thích nhất trên thế giới.)

Đáp án: **Shakespeare died in 1616.**

(Shakespeare qua đời vào năm 1616.)

30.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

What is the most popular drink in Britain?

(Đồ uống phổ biến nhất ở Anh là gì?)

Thông tin: Tea is the most popular drink.

(Trà là thức uống phổ biến nhất.)

Đáp án: **Tea is the most popular drink.**

31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Do the people in Britain often watch TV and listen to music in their free time?

(Người dân ở Anh có thường xem TV và nghe nhạc vào thời gian rảnh không?)

Thông tin: Britain's most common leisure activities are watching TV and listening to the radio.

(Các hoạt động giải trí phổ biến nhất của Anh là xem TV và nghe đài.)

Đáp án: **No, they don't.**

(Họ Không.)

32.

Kiến thức: Liên từ**Giải thích:**

but S + V: nhưng

I like watching that film. I have to do homework.

*(Tôi thích xem bộ phim đó. Tôi phải làm bài tập về nhà.)*Đáp án: **I like watching that film, but I have to do homework.***(Tôi thích xem bộ phim đó nhưng tôi phải làm bài tập về nhà.)*

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cảm thán**Giải thích:**

Cấu trúc: How + adj + S + to be!

The girl is so cute.

*(Cô gái thật dễ thương.)*Đáp án: **How cute the girl is!***(Thật là một cô gái dễ thương!)*

34.

Kiến thức: Cấu trúc lời đề nghị**Giải thích:**

Cấu trúc lời đề nghị ai đó cùng làm: Why don't we + V (nguyên thể)? = What about + Ving?

Why don't we go fishing?

*(Tại sao chúng ta không đi câu cá?)*Đáp án: **What about going fishing?***(Còn việc đi câu cá thì sao?)*

35.

Kiến thức: So sánh hơn/ So sánh hơn nhất**Giải thích:**

Công thức so sánh hơn: S + to be + more adj/adj-er than N/pronoun.

Công thức so sánh hơn nhất: S + to be + the most adj/adj-est + N.

Thu is more intelligent than any students in her class.

*(Thu thông minh hơn bất kỳ học sinh nào trong lớp.)*Đáp án: **Thu is the most intelligent student in her class.***(Thu là học sinh thông minh nhất trong lớp.)***Bài nghe:**

What do you think? Is television good or bad? I loved it when I was a kid. My eyes were glued to the TV screen for hours and hours. I watched cartoons and other kids' shows non-stop. It was good at the time, but

maybe I should have been outside playing or doing something more useful. There's a lot of rubbish on TV. There are so many programmes that you watch just because you're too lazy to do something useful. A lot of people turn on the TV and sit in front of it all day or all night. What a waste of time! I think television programmes are getting worse. Reality TV and celebrity chat shows are the worst. The only good things on TV nowadays is the news, live sport and comedy shows. Plus an interesting documentary or two.

Tạm dịch:

Bạn nghĩ sao? Tivi tốt hay xấu? Tôi yêu nó khi tôi còn là một đứa trẻ. Mắt tôi dán chặt vào màn hình TV hàng giờ liền. Tôi xem phim hoạt hình và các chương trình dành cho trẻ em khác không ngừng nghỉ. Vào thời điểm đó thì tốt, nhưng có lẽ lẽ ra tôi nên ra ngoài chơi hoặc làm điều gì đó hữu ích hơn. Có rất nhiều thứ rác rưởi trên TV. Có rất nhiều chương trình bạn xem chỉ vì bạn quá lười để làm điều gì đó hữu ích. Rất nhiều người bật TV và ngồi trước màn hình cả ngày hoặc cả đêm. Thật là lãng phí thời gian! Tôi nghĩ rằng các chương trình truyền hình đang trở nên tồi tệ hơn. Truyền hình thực tế và các chương trình trò chuyện với người nổi tiếng là những điều tồi tệ nhất. Những điều hay ho duy nhất trên TV ngày nay là tin tức, chương trình thể thao trực tiếp và hài kịch. Cộng với một hoặc hai bộ phim tài liệu thú vị.

36. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Television is both good and bad.

(Truyền hình vừa tốt vừa xấu.)

Thông tin: There's a lot of rubbish on TV. [...] The only good things on TV nowadays is the news, live sport and comedy shows. Plus an interesting documentary or two.

(Có rất nhiều thứ rác rưởi trên TV. [...] Những thứ hay ho duy nhất trên TV ngày nay là tin tức, chương trình thể thao trực tiếp và hài kịch. Cộng với một hoặc hai bộ phim tài liệu thú vị.)

Đáp án: True

37. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker liked watching TV when he was small.

(Người nói thích xem TV khi còn bé.)

Thông tin: I loved it when I was a kid.

(Tôi yêu nó khi tôi còn là một đứa trẻ.)

Đáp án: True

38. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

A few people sit in front of it all day or all night.

(Một số người ngồi trước nó cả ngày hoặc cả đêm.)

Thông tin: A lot of people turn on the TV and sit in front of it all day or all night.

(Rất nhiều người bật TV và ngồi trước màn hình cả ngày hoặc cả đêm.)

Đáp án: False

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The speaker thinks that TV programmes are getting better.

(Người nói nghĩ rằng các chương trình truyền hình đang trở nên tốt hơn.)

Thông tin: I think television programmes are getting worse.

(Tôi nghĩ rằng các chương trình truyền hình đang trở nên tồi tệ hơn.)

Đáp án: False

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Good things on TV are the news, live sport, comedy shows.

(Những điều hay trên TV là tin tức, thể thao trực tiếp, chương trình hài kịch.)

Thông tin: The only good things on TV nowadays is the news, live sport and comedy shows.

(Những điều hay ho duy nhất trên TV ngày nay là tin tức, chương trình thể thao trực tiếp và hài kịch.)

Đáp án: True